

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý 1 – Năm 2025
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.257.038.712	376.341.407.841
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	27.364.622.770	30.373.818.144
Tiền	111		27.364.622.770	30.373.818.144
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.404.000.000	1.404.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.404.000.000	1.404.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	67.273.518.632	84.675.415.747
Phải thu khách hàng	131		55.078.288.097	66.315.693.245
Trả trước cho người bán	132		5.644.785.740	9.911.835.530
Phải thu ngắn hạn khác	136		8.258.751.731	10.165.795.501
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.814.716.091)	(1.835.216.091)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		106.409.155	117.307.562
Hàng tồn kho	140	5.4	278.617.313.860	259.607.998.806
Hàng tồn kho	141		278.617.313.860	259.607.998.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	2.597.583.450	280.175.144
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		609.884.483	278.741.654
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.987.265.477	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		433.490	1.433.490
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.14	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.607.384.184	119.432.773.631
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.295.838.000	6.156.853.730
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6	6.295.838.000	6.156.853.730
Tài sản cố định	220		86.488.487.946	85.610.914.292
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	51.333.719.164	50.435.271.792
- Nguyên giá	222		142.130.973.404	139.484.013.879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		90.797.254.240)	(89.048.742.087)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	35.154.768.782	35.175.642.500
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.994.197.881)	(1.973.324.163)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	1.594.417.778	2.129.502.855
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.594.417.778	2.129.502.855
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	10.514.910.500	11.113.781.600
Đầu tư vào công ty con	251		5.859.618.500	5.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(3.844.285.200)	(3.245.414.100)
Tài sản dài hạn khác	260		13.713.729.960	14.421.721.154
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.503.205.154	14.211.196.348
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	210.524.806	210.524.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		495.864.422.896	495.774.181.472

Bảo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		250.324.846.069	254.320.277.772
Nợ ngắn hạn	310		249.769.846.069	253.765.277.772
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	55.546.079.659	46.746.933.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	274.658.986	311.496.771
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.587.360.653	3.812.131.946
Phải trả người lao động	314	5.15	4.521.851.998	7.926.689.528
Chi phí phải trả	315	5.16	4.981.087.439	7.821.836.764
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	933.307.672	977.154.218
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	7.439.223.046	4.097.051.067
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	171.560.955.277	178.915.771.127
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22	1.052.624.029	1.052.624.029
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	1.872.697.310	2.103.588.458
Nợ dài hạn	330		555.000.000	555.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.21	555.000.000	555.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.23	245.539.576.827	241.453.903.700
Vốn chủ sở hữu	410		245.539.576.827	241.453.903.700
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		31.481.536.523	31.481.536.523
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.920.522.559	26.834.849.432
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.834.849.432	13.558.217.381
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.085.673.127	13.276.632.051
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		495.864.422.896	495.774.181.472

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



LIỀU HÀ MY



NGUYỄN THỦY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.049.304.264.052	1.162.439.849.773	1.049.304.264.052	1.162.439.849.773
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.017.273	-	7.017.273	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.049.297.246.779	1.162.439.849.773	1.049.297.246.779	1.162.439.849.773
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.002.699.247.742	1.120.169.946.740	1.002.699.247.742	1.120.169.946.740
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.597.999.037	42.269.903.033	46.597.999.037	42.269.903.033
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	525.741.549	442.545.447	525.741.549	442.545.447
Chi phí tài chính	22	6.4	2.956.933.341	2.471.319.606	2.956.933.341	2.471.319.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.263.339.741	2.511.118.206	2.263.339.741	2.511.118.206
Chi phí bán hàng	24	6.5	39.895.969.621	37.425.856.599	39.895.969.621	37.425.856.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.080.350.315	3.551.989.259	4.080.350.315	3.551.989.259
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190.487.309	(736.716.984)	190.487.309	(736.716.984)
Thu nhập khác	31	6.7	5.202.096.846	6.145.613.957	5.202.096.846	6.145.613.957
Chi phí khác	32	6.8	35.491.530	3.537.718	35.491.530	3.537.718
Lợi nhuận khác	40		5.166.605.316	6.142.076.239	5.166.605.316	6.142.076.239
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.357.092.625	5.405.359.255	5.357.092.625	5.405.359.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.271.419.498	1.368.269.039	1.271.419.498	1.368.269.039
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.335.360	-	1.335.360
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.085.673.127	4.035.754.856	4.085.673.127	4.035.754.856

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



LIÊU HÀ MY

NGUYỄN THỦY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.357.092.625	5.405.359.255
Điều chỉnh cho các khoản		5.404.433.675	4.279.601.070
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.122.510.871	1.972.582.141
- Các khoản dự phòng	03	578.371.100	(121.387.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	440.211.963	(82.711.679)
- Chi phí lãi vay	06	2.263.339.741	2.511.118.206
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.761.526.300	9.684.960.326
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.148.141.035	19.872.760.892
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.009.315.054)	10.402.560.789
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.397.360.876	(8.623.369.181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	376.848.365	591.241.650
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.272.298.051)	(2.556.550.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.902.600.616)	(2.084.164.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(230.891.148)	(777.444.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.268.771.707	26.509.994.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.227.941.801)	(3.441.926.340)
Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	105.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.756.379	82.711.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.920.276.331)	(3.359.214.661)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	447.664.201.496	535.893.435.829
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455.019.017.346)	(563.210.023.383)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.874.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.357.690.750)	(27.316.587.554)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.009.195.374)	(4.165.807.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.373.818.144	52.456.154.018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.364.622.770	48.290.346.613

Cà Mau, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



LIEU HÀ MY



NGUYỄN THÚY AI



NGUYỄN HỮU LONG

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính(riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Do biến động thị trường dẫn đến doanh thu giảm so với trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	In Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường 1, TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 609 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 599 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện

chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi

nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư

được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà, đất trả trước

Tiền thuê nhà, đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà, đất đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/2025/NQ -HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2025 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2025. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 630 người.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình

quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh

lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.483.770.198	15.922.087.710
Tiền gửi ngân hàng	16.880.852.572	14.451.730.434
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.364.622.770	30.373.818.144

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (*)</i>	<i>1.404.000.000</i>	<i>1.404.000.000</i>	<i>1.404.000.000</i>	<i>1.404.000.000</i>
Cộng	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay (xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(**)
Đầu tư vào công ty con	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ^(*)	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.844.285.200)	4.655.292.000	8.499.577.200	(3.245.414.100)	5.254.163.100
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.209.551.100)	976.819.900	4.186.371.000	(2.611.498.100)	1.574.872.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(188.475.900)	123.524.100	312.000.000	(181.999.800)	130.000.200
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(193.860.000)	232.140.000	426.000.000	(194.454.000)	231.546.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(252.398.200)	301.308.000	553.706.200	(257.462.200)	296.244.000
Cộng	14.359.195.700	(3.844.285.200)	10.514.910.500	14.359.195.700	(3.245.414.100)	11.113.781.600

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại công ty con.

(**) *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:*

– Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đóng cửa 31/03/2025.

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh bị lỗ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.245.414.100)	(3.948.686.600)
Trích lập dự phòng	(604.529.100)	(310.746.200)
Hoàn nhập dự phòng	5.658.000	1.014.018.700
Số cuối năm	(3.844.285.200)	(3.245.414.100)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần In Bạc Liêu		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	43.500.000	40.410.000
Thanh toán tiền hàng	(43.500.000)	(40.410.000)
<i>Hoạt động đầu tư</i>	-	-
Cổ tức được chia	-	-
Cổ tức đã nhận	-	-

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	55.078.288.097	66.315.693.245
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.399.613.374	1.422.642.797
Phải thu khách hàng Bách hóa	50.993.566.723	62.968.229.448
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.350.360.000	1.797.908.000
Các khách hàng khác	334.748.000	126.913.000
Cộng	55.078.288.097	66.315.693.245

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	5.644.785.740	9.911.835.530
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt ^(*)	1.078.309.692	1.078.309.692
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	314.950.295	793.437.823
Công ty TNHH 3A Nutrition (Viet Nam) – CN Cần Thơ	-	2.188.028.869
Các khách hàng khác	4.251.525.753	5,852,059,146.
Cộng	5.644.785.740	9.911.835.530

^(*) Là khoản ứng trước về việc thiết kế trình thẩm duyệt và cung cấp, thi công, lắp đặt hệ thống PCCC tại các cửa hàng, chi nhánh của Công ty.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	114.561.980	-	126.549.980	-
Lâm Quốc Khánh – tạm ứng	114.561.980		126.549.980	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.144.189.751	-	10.039.245.521	-
Ký cược, ký quỹ	6.158.550.000	-	4.758.550.000	-
Tạm ứng	906.873.373	-	2.028.066.212	-
Trần Công Đăng	468.422.730	-	1.762.952.772	-
Các nhân viên khác	438.450.643	-	265.113.440	-
Phải thu ngắn hạn khác	50.756.686		199.763.019	
Phải thu các khoản chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp	1.028.009.692	-	2.915.767.070	-
Dự thu khuyến mãi	-	-	137.099.220	-
Cộng	8.258.751.731	-	10.165.795.501	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan		-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	6.158.550.000	4.758.550.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.890.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	540.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN)	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook VN tại Tp Cần Thơ	1.176.000.000	1.176.000.000
Các khách hàng khác	930.300.000	900.050.000
Cộng	6.158.550.000	4.758.550.000

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát và pallet.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.295.838.000	-	6.156.853.730	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.510.517.000	-	5.323.057.000	-
Phải thu khác	785.321.000	-	833.796.730	-
Cộng	6.295.838.000	-	6.156.853.730	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng bán hàng	1.814.716.091	-	1.835.216.091	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	385.000.000		385.000.000	-
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	302.996.975		310.996.975	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	194.175.110		198.175.110	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	453.079.486		453.079.486	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	182.000.000		182.000.000	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	297.464.520		305.964.520	-
Cộng	1.814.716.091	-	1.835.216.091	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.835.216.091)	(1.955.467.684)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	20.500.000	120.251.593
Số dư cuối năm	(1.814.716.091)	(1.835.216.091)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	106.409.155	117.307.562
Cộng	106.409.155	117.307.562

8. Hàng tồn kho

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	278.617.313.860	-	259.607.998.806	-
Cộng	278.617.313.860	-	259.607.998.806	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 74.144.909.479VND.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	319.921.485	30.376.833
Chi phí tiền thuê đất năm 2024	-	-
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	289.962.998	248.364.821
Cộng	609.884.483	278.741.654

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	278.741.654	307.151.457
Tăng trong năm	694.419.500	1.532.499.101
Phân bổ trong năm	(363.276.671)	(1.560.908.904)
Số cuối năm	609.884.483	278.741.654

9b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	736.701.507	704.437.990
Tiền thuê đất (*)	5.520.728.828	5.597.275.685
Chi phí sửa chữa	6.987.848.241	7.726.213.986
Chi phí khác	257.926.578	183.268.687
Cộng	13.503.205.154	14.211.196.348

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.211.196.348	18.608.719.089
Tăng trong năm	1.421.034.996	4.957.943.974
Phân bổ trong năm	(2.129.026.190)	(9.355.466.715)
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	13.503.205.154	14.211.196.348

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty

ủy quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	89.030.623.246	3.380.901.558	44.332.532.993	2.739.956.082	139.484.013.879
2. Tăng trong năm	907.591.663	-	2.092.492.862	-	3.000.084.525
Xây dựng cơ bản	775.864.390	-	-	-	775.864.390
Mua sắm TSCĐ	131.727.273	-	2.092.492.862	-	2.224.220.135
3. Giảm trong năm	-	-	353.125.000	-	353.125.000
Giảm do thanh lý	-	-	353.125.000	-	353.125.000
4. Số cuối năm	89.938.214.909	3.380.901.558	46.071.900.855	2.739.956.082	142.130.973.404
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.803.600.903	3.380.901.558	14.155.159.575	1.182.954.547	37.522.616.583
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	57.718.545.254	3.380.901.558	26.654.420.776	1.294.874.499	89.048.742.087
2. Tăng trong năm	1.299.954.946		750.992.614	50.689.593	2.101.637.153
Tăng do khấu hao	1.299.954.946		750.992.614	50.689.593	2.101.637.153
3. Giảm trong năm	-		353.125.000	-	353.125.000
Giảm do thanh lý	-		353.125.000	-	353.125.000
4. Số cuối năm	59.018.500.200	3.380.901.558	27.052.288.390	1.345.564.902	90.797.254.240
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	33.312.077.992	-	17.678.112.217	1.445.081.583	50.435.271.792
2. Tại ngày cuối năm	30.919.714.709	-	19.019.612.465	1.394.391.990	51.333.719.164
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 36.944.432 VND (xem thuyết minh V.21).

- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.124.102.683	849.221.480	1.973.324.163
2. Tăng trong năm	20.873.718	-	20.873.718
<i>Tăng do khấu hao</i>	20.873.718	-	20.873.718
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	1.144.976.401	849.221.480	1.994.197.881
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.175.642.500	-	35.175.642.500
2. Tại ngày cuối năm	35.154.768.782	-	35.154.768.782
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản vô hình dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.898.156.538 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	2.129.502.855	2.257.672.175	(2.868.357.252)	1.518.817.778
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Nhà kho Định Bình	1.004.545.455	1.863.811.797	(2.868.357.252)	-
Kho Bến Tàu A	30.000.000	393.860.378	-	423.860.378
Khác	-	207.327.273	(131.727.273)	75.600.000
Cộng	2.129.502.855	2.464.999.448	(3.000.084.525)	1.594.417.778

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	210.524.806	-	-	210.524.806
Cộng	210.524.806	-	-	210.524.806

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	55.546.079.659	46.621.229.318
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	8.906.309.102	4.811.325.614
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	2.528.617.091	5.574.488.874
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	12.633.870.221	14.166.317.137
Các khách hàng khác	31.477.283.245	22.069.097.693
Cộng	55.546.079.659	46.621.229.318

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	274.658.986	311.496.771
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau	2.700.000	2.700.000
Công ty TNHH Đầu tư Siêu thị Nam Phong Tây Đô	-	15.639.000
Công ty TNHH Vũ Đăng	42.985.000	-
DNTN Lương Thanh Nhuận	-	221.491.600
Các khách hàng khác	228.973.986	71.666.171
Cộng	274.658.986	311.496.771

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.987.777.089	1.824.250.337	(5.711.713.336)	1.987.265.477	87.579.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.824.354.857	1.271.419.498	(1.902.600.616)	-	1.193.173.739
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	327.757.347	(327.757.347)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	306.607.347	-	-	306.607.347
Các loại thuế khác	1.433.490	-	49.000.000	(48.000.000)	433.490	-
Cộng	1.433.490	3.812.131.946	3.779.034.529	(7.990.071.299)	1.987.698.967	1.587.360.653

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực tế được trích bằng đơn giá tiền lương là 8.800.000 đồng x 630 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	4.521.851.998	7.926.689.528
Cộng	4.521.851.998	7.926.689.528

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	153.926.652	162.936.652
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.827.160.787	7.658.910.112
Cộng	4.981.087.439	7.821.836.764

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	<i>933.307.672</i>	<i>977.154.218</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>660.580.400</i>	<i>668.972.400</i>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả gộp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	272.727.272	308.181.818
Doanh thu trả trước tiền thuê nhà	933.307.672	977.154.218
Cộng	933.307.672	977.154.218

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>7.439.223.046</i>	<i>4.097.051.067</i>
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	188.234.285	100.856.151
Kinh phí công đoàn	183.242.396	191.993.034
Bảo hiểm XH, YT, TN	795.491.581	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.054.943.320	2.057.544.420
Phải trả hàng khuyến mãi	1.890.120.944	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.113.688.251	1.533.155.193
Cộng	7.439.223.046	4.097.051.067

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	555.000.000	555.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	555.000.000	555.000.000
Cộng	555.000.000	555.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

21a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	171.560.955.277	171.560.955.277	178.915.771.127	178.915.771.127
Vay ngắn hạn ngân hàng	171.560.955.277	171.560.955.277	178.915.771.127	178.915.771.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	87.848.327.392	87.848.327.392	110.832.221.286	110.832.221.286
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	83.712.627.885	83.712.627.885	68.083.549.841	68.083.549.841
Vay dài hạn đến hạn trả				
Cộng	171.560.955.277	171.560.955.277	178.915.771.127	178.915.771.127

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	178.915.771.127	447.664.201.496	(455.019.017.346)	171.560.955.277
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau</i>	110.832.221.286	282.129.449.977	(305.113.343.871)	87.848.327.392
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau</i>	68.083.549.841	165.534.751.519	(149.905.673.475)	83.712.627.885
Cộng	178.915.771.127	447.664.201.496	(455.019.017.346)	171.560.955.277

21b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.052.624.029	-	-	-	1.052.624.029
Cộng	1.052.624.029	-	-	-	1.052.624.029

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.618.045.177	-	-	(230.891.148)	1.387.154.029
Quỹ phúc lợi	485.543.281	-	-	-	485.543.281
Cộng	2.103.588.458	-	-	(230.891.148)	1.872.697.310

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	30.001.461.975	23.780.713.677	236.919.693.397
Tăng trong năm trước	-	-	1.480.074.548	13.276.632.051	14.756.706.599
Tăng từ KQKD	-	-	-	13.276.632.051	13.276.632.051
Tăng khác	-	-	1.480.074.548	-	1.480.074.548
Giảm trong năm trước	-	-	-	(10.222.496.296)	(10.222.496.296)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	31.481.536.523	26.834.849.432	241.453.903.700
Tăng trong năm	-	-	-	4.085.673.127	4.085.673.127
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	181.558.680.000	1.578.837.745	31.481.536.523	30.920.522.559	245.539.576.827

24b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Các cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000

24c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24f. Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

24g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-	26.834.849.432
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.085.673.127
Phân phối trong năm:	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Chia cổ tức năm 2023	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		30.920.522.559

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.872.479.328	-	13.903.478.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng xăng dầu	169.715.523.380	268.214.834.096	169.715.523.380	268.214.834.096
Doanh thu hàng bách hóa	808.642.892.911	794.060.923.769	808.642.892.911	794.060.923.769
Doanh thu hàng điện máy	18.021.664.560	17.603.382.867	18.021.664.560	17.603.382.867
Doanh thu hàng gas	18.459.060.281	15.595.544.629	18.459.060.281	15.595.544.629
Doanh thu hàng hóa khác	33.811.941.101	61.719.262.126	33.811.941.101	61.719.262.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	653.181.819	5.245.902.286	653.181.819	5.245.902.286
Cộng	1.049.304.264.052	1.162.439.849.773	1.049.304.264.052	1.162.439.849.773

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	7.017.273	-	7.017.273	-
Cộng	7.017.273	-	7.017.273	-

3. Giá vốn bán hàng

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng xăng dầu	162.386.059.287	263.356.023.768	162.386.059.287	263.356.023.768
Giá vốn hàng bách hóa	775.377.427.388	767.223.074.442	775.377.427.388	767.223.074.442
Giá vốn hàng điện máy	17.074.867.021	16.578.477.985	17.074.867.021	16.578.477.985
Giá vốn hàng gas	16.268.939.879	14.370.470.368	16.268.939.879	14.370.470.368
Giá vốn hàng hóa khác	31.591.954.167	58.641.900.177	31.591.954.167	58.641.900.177
Giá vốn dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	1.002.699.247.742	1.120.169.946.740	1.002.699.247.742	1.120.169.946.740

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.750.046	82.711.679	52.750.046	82.711.679
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	53.753.000	57.809.000	53.753.000	57.809.000
Chiết khấu thanh toán	419.238.503	302.024.768	419.238.503	302.024.768
Cộng	525.741.549	442.545.447	525.741.549	442.545.447

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.263.339.741	2.511.118.206	2.263.339.741	2.511.118.206
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	94.722.500	(66.344.100)	94.722.500	(66.344.100)
Chi phí tài chính khác	598.871.100	26.545.500	598.871.100	26.545.500
Cộng	2.956.933.341	2.471.319.606	2.956.933.341	2.471.319.606

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	27.014.278.165	24.911.660.403	27.014.278.165	24.911.660.403
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	538.370.143	2.057.851.926	538.370.143	2.057.851.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.122.510.871	1.972.582.141	2.122.510.871	1.972.582.141
Chi phí mua ngoài	7.111.747.386	6.130.966.501	7.111.747.386	6.130.966.501

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác bằng tiền	3.109.063.056	2.352.795.628	3.109.063.056	2.352.795.628
Cộng	39.895.969.621	37.425.856.599	39.895.969.621	37.425.856.599

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.436.435.091	2.347.247.074	2.436.435.091	2.347.247.074
Chi phí vật liệu quản lý	29.368.510	42.852.890	29.368.510	42.852.890
Thuế, phí, lệ phí	460.470.328	327.809.685	460.470.328	327.809.685
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(20.500.000)	(48.366.698)	(20.500.000)	(48.366.698)
Chi phí mua ngoài	158.042.062	204.231.287	158.042.062	204.231.287
Chi phí khác bằng tiền	1.016.534.324	678.215.021	1.016.534.324	678.215.021
Cộng	4.080.350.315	3.551.989.259	4.080.350.315	3.551.989.259

8. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	5.065.187.755	6.138.113.957	5.065.187.755	6.138.113.957
Thu từ thanh lý tài sản	105.909.091	-	105.909.091	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	31.000.000	7.500.000	31.000.000	7.500.000
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	5.202.096.846	6.145.613.957	5.202.096.846	6.145.613.957

9. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt hành chính	35.491.530	3.537.718	35.491.530	3.537.718
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	35.491.530	3.537.718	35.491.530	3.537.718

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.357.092.625	5.405.359.255	5.357.092.625	5.405.359.255
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:				
Các khoản điều chỉnh tăng	1.000.004.863	1.435.985.940	1.000.004.863	1.435.985.940
- Chi phí không được trừ khi xác định TNCT	35.491.530	3.537.718	35.491.530	3.537.718
- Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	111.000.000	111.000.000	111.000.000	111.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ (*)	853.513.333	1.329.125.022	853.513.333	1.329.125.022
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-
- Dự phòng tiền thuê đất	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.676.800)	-	(6.676.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Hoàn trợ cấp thôi việc do đã chi trả	-	(6.676.800)	-	(6.676.800)
- Thu nhập tính thuế	6.357.097.488	6.841.345.195	6.357.097.488	6.841.345.195
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.271.419.498	1.368.269.039	1.271.419.498	1.368.269.039

(*) Là chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a, khoản 3, điều 16 của Nghị định 132/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.335.360	-	1.335.360
Cộng	-	1.335.360	-	1.335.360

12. Lãi trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.738.653	2.100.704.816	567.738.653	2.100.704.816
Chi phí nhân công	29.450.713.256	27.258.907.477	29.450.713.256	27.258.907.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.122.510.871	1.972.582.141	2.122.510.871	1.972.582.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.269.789.448	6.335.197.788	7.269.789.448	6.335.197.788
Chi phí khác bằng tiền	4.586.067.708	3.358.820.334	4.586.067.708	3.358.820.334
Cộng	43.996.819.936	41.026.212.556	43.996.819.936	41.026.212.556

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	1.715.909.091	1.636.363.636
Trên 1 năm đến 5 năm	6.513.636.363	5.609.090.910
Trên 5 năm	-	-
Cộng	8.229.545.454	7.245.454.546

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

<i>Chi tiết</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Nguyễn Hữu Long – TGD</i>		
- Tạm ứng	-	-
- Hoàn ứng	-	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	585.261.262	436.802.471
Thù lao	141.000.000	141.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	-	-
Khác	12.000.000	95.200.000
Cộng	738.261.262	673.002.471

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BẢO CAO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng)

Năm nay	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		-	111.000.000	-	-	-	111.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	21.000.000	-	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	12.000.000	-	-	-	12.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	9.000.000	-	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	9.000.000	-	-	-	9.000.000
<i>Ban Điều hành</i>		585.261.262	-	-	-	12.000.000	597.261.262
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	202.400.000	-	-	-	-	202.400.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	119.275.789	-	-	-	-	119.275.789
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	119.275.789	-	-	-	-	119.275.789
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	85.176.000	-	-	-	6.000.000	91.176.000
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	59.133.684	-	-	-	6.000.000	65.133.684
Cộng		585.261.262	141.000.000	-	-	12.000.000	738.261.262

Năm trước	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		-	111.000.000	-	-	-	111.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	21.000.000	-	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	12.000.000	-	-	-	12.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	9.000.000	-	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	9.000.000	-	-	-	9.000.000
<i>Ban Điều hành</i>		436.802.471	-	-	-	95.200.000	532.002.471
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	153.600.000	-	-	-	-	153.600.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	88.602.162	-	-	-	30.000.000	118.602.162
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	88.602.162	-	-	-	30.000.000	118.602.162
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	66.264.000	-	-	-	22.500.000	88.764.000
Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng	39.734.147	-	-	-	12.700.000	52.434.147
Cộng		436.802.471	141.000.000	-	-	95.200.000	673.002.471

4b) Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	191.721.763.580	284.091.472.319
Trả tiền mua hàng	(191.604.628.126)	(284.166.568.319)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính

chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.715.523.380	808.642.502.911	70.939.220.488	1.049.297.246.779
Giá vốn hàng bán	162.386.059.287	775.377.427.388	64.935.761.067	1.002.699.247.742
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.329.464.093	33.265.075.523	6.003.459.421	46.597.999.037
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.214.834.096	794.060.923.769	100.164.091.908	1.162.439.849.773
Giá vốn hàng bán	263.356.023.768	767.223.074.442	89.590.848.529	1.120.169.946.740
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.858.810.328	26.837.849.327	10.573.243.379	42.269.903.033

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối năm (xem thuyết minh số V.2, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính(riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính(riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

Cà Mau, ngày 29 tháng 04 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LIÊU HÀ MY



NGUYỄN THỦY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG